

Quan hệ thương mại Nhật Bản và Mỹ giai đoạn 1951-1960

Hoàng Thị Mai Hương*

Nhận ngày 2 tháng 10 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 12 năm 2021.

Tóm tắt: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ giữa Nhật Bản và Mỹ chuyển biến nhanh chóng, từ quan hệ chiếm đóng chuyển thành quan hệ đồng minh. Quan hệ Đồng minh Nhật - Mỹ chính thức được thiết lập năm 1951, đánh dấu bằng Hiệp ước Hòa bình San Francisco. Từ đó, mối quan hệ giữa hai nước không ngừng phát triển trong suốt những năm 50 của thế kỷ XX trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, an ninh, quân sự, kinh tế... Trong đó, quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng làm thay đổi nền kinh tế Nhật Bản. Bài viết tập trung phân tích những nhân tố tác động và sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và Mỹ giai đoạn 1951-1960. Từ đó rút ra những đánh giá, nhận xét về thành tựu, khó khăn và vai trò của Mỹ đối với sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản - Mỹ nói riêng và nền kinh tế Nhật Bản nói chung.

Từ khóa: Quan hệ thương mại, Nhật Bản - Mỹ, giai đoạn 1951-1960.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: After the Second World War, the relationship between Japan and the US changed rapidly, from the relationship of occupation to the relationship of allies. The Japan-US alliance was officially established in 1951, marked by the San Francisco Peace Treaty. Since then, the relationship between the two countries has continuously developed during the 1950s in all fields of politics, security, military, economy, etc. Among them, economic and trade relations between the two countries achieved many significant results, making an important contribution to changing the Japanese economy. The article focuses on analysing the influencing factors and the development of economic and trade relations between Japan and the US in the period 1951-1960. Based on such findings, some assessments and comments on achievements, difficulties and the role of the US in the development of economic and trade relations are pointed between Japan and the US in particular and the Japanese economy in general.

Keywords: Trade relations, Japan - US, period of 1951-1960.

Subject classification: History

* Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên.
Email: maihuongsp839@gmail.com

1. Mở đầu

Mối quan hệ giữa Nhật Bản và Mỹ được thiết lập từ rất sớm, trong chặng đường gần 100 năm đã trải qua nhiều thăng trầm. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tình hình thế giới thay đổi, quan điểm Chiến tranh lạnh đã thống trị chính sách đối ngoại của Mỹ. Cùng với sự hình thành thế giới hai cực, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, chiến tranh Triều Tiên và đặc biệt sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, vị trí của Nhật Bản trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong chiến lược toàn cầu của Mỹ ở Viễn Đông, châu Á - Thái Bình Dương. Mỹ muốn biến Nhật Bản thành pháo đài chống cộng sản, bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ tìm cách biến Nhật Bản thành đồng minh. Năm 1951, Hòa ước hòa bình San Francisco được ký kết, đồng minh Nhật - Mỹ chính thức được thiết lập. Từ đó quan hệ giữa Nhật Bản và Mỹ chuyển biến nhanh chóng, không ngừng được tăng cường cả về chính trị, an ninh, quân sự và kinh tế. Sự chuyển biến này góp phần quan trọng làm thay đổi nền kinh tế, chính trị của Nhật Bản. Đặc biệt là kinh tế, Nhật Bản bước vào giai đoạn “phát triển thần kỳ” và nhanh chóng vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế của thế giới. Trong dòng chảy của quan hệ Nhật - Mỹ, giai đoạn 1951-1960 là giai đoạn quan trọng, chứng kiến toàn bộ sự chuyển biến đó và cũng là giai đoạn đầu tiên kinh tế Nhật Bản phát triển “thần kỳ”. Để có cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển kinh tế Nhật Bản, về mối quan hệ giữa hai nước trong thập niên đầu sau khi quan hệ đồng minh thiết lập, thì cần làm rõ quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước. Trong đó, cần xác định rõ những nhân tố tác động đến quan hệ kinh tế thương mại, sự phát triển của quan hệ kinh tế thương mại và những thành tựu, khó khăn trong quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước.

2. Những nhân tố cơ bản tác động đến quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ từ năm 1951-1960

Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Mỹ chịu tác động bởi rất nhiều nhân tố khác nhau.

Thứ nhất, quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ chịu tác động của Trật tự hai cực Ianta và Chiến tranh lạnh. Trật tự hai cực Ianta là sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ. Việc phân chia thế lực giữa hai cường quốc này diễn ra rất quyết liệt. Hai bên ra sức lôi kéo, tập hợp đồng minh và hình thành hai phe: XHCN do Liên Xô đứng đầu và tư bản chủ nghĩa (TBCN) do Mỹ đứng đầu. Trong cục diện đó, Nhật Bản không thể tránh khỏi những tác động lớn.

Nếu Chiến tranh thế giới thứ hai là điều kiện quan trọng để quan hệ Nhật - Mỹ nói chung và quan hệ thương mại nói riêng thay đổi thì Chiến tranh lạnh trở thành chất xúc tác quan trọng có ảnh hưởng lớn đến quan hệ Nhật Bản - Mỹ.

Trong thập niên 50 của thế kỷ XX, Chiến tranh lạnh được đẩy lên cao với mức độ đối đầu gia tăng nhanh chóng. Mỹ và Liên Xô đẩy mạnh việc thành lập các tổ chức quân sự. Ngoài khối NATO được thành lập từ năm 1949, Mỹ đã lôi kéo đồng minh, thành lập nhiều tổ chức quân sự khác như ANZUS (tháng 9/1951), SEATO (tháng 9/1954) ở Đông Nam Á, CENTO

(năm 1959 ở Trung Cận Đông). Mỹ đã thiết lập trên 2.000 căn cứ quân sự, đưa hàng vạn quân đến đóng ở nhiều nơi trên thế giới (Nguyễn Anh Thái, 2006, tr.242). Ngày 14/5/1955, các nước XHCN như: Liên Xô, Anbani, Bungari, Hunggari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc đã ký Hiệp ước Hữu nghị, hợp tác và tương trợ Vácxava, đánh dấu sự ra đời của tổ chức Vácxava.

Trong những năm 1950, các cuộc chiến tranh, xung đột cũng diễn ra ở nhiều nơi, tiêu biểu là Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953); vụ quốc hữu hoá kênh đào Suez và cuộc xâm lược Ai Cập của Anh; xung đột giữa các cường quốc ở Trung Cận Đông; Chiến tranh Đông Dương (1946-1954)... Trong đó, cuộc Chiến tranh Triều Tiên có ảnh hưởng rõ nét nhất đến Nhật Bản và quan hệ Nhật - Mỹ.

Như vậy, cuộc Chiến tranh lạnh là điều kiện quan trọng để quan hệ chính trị, an ninh, kinh tế giữa Nhật Bản và Mỹ phát triển, trong đó có quan hệ thương mại. Có thể nói, dưới tác động của cuộc Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã có “cơ hội” để phục hồi và phát triển kinh tế cũng như thắt chặt quan hệ với Mỹ. Chiến tranh lạnh không những làm cho Mỹ thay đổi chính sách với Nhật Bản, mà còn làm thay đổi cả bản chất của mối quan hệ Mỹ - Nhật (từ quan hệ giữa người chiến thắng và kẻ chiến bại, chuyển sang quan hệ đồng minh). Hai nước Nhật, Mỹ trở thành đồng minh liên kết chặt chẽ trên mọi lĩnh vực.

Thứ hai, vị trí địa chiến lược của Nhật Bản cũng là nhân tố quan trọng tác động đến quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ. Là nước nằm ở Đông Bắc Á, trung tâm những mục tiêu của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương nên Nhật Bản trở nên quan trọng trong chiến lược của Mỹ. Với vị trí Tây Bắc giáp Liên Xô, Tây giáp Trung Quốc, Nam giáp Đông Nam Á và là láng giềng của Triều Tiên, Nhật Bản có thể trở thành bàn đạp để vươn ra các mục tiêu trên. Do đó, Nhật Bản là lựa chọn tốt nhất của Mỹ lúc này, bởi nó có thể trở thành bức tường bao vây Liên Xô và ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Đây là nhân tố thúc đẩy quan hệ đồng minh của Nhật Bản và Mỹ nhanh chóng xác lập và phát triển.

Thứ ba, sự ra đời, phát triển của hệ thống XHCN và sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã tác động đến chính sách đối ngoại của Mỹ cũng như quan hệ Mỹ - Nhật Bản. Mỹ muốn tăng cường ảnh hưởng khắp nơi trên thế giới, nhất là những khu vực có vị trí chiến lược quan trọng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dưới ảnh hưởng của Liên Xô, nhiều nước sau khi giành được độc lập đã lựa chọn phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Điều này tác động lớn đến Mỹ, làm cho ảnh hưởng của Mỹ nói riêng và hệ thống TBCN nói chung có nguy cơ bị thu hẹp. Vì vậy, thiết lập liên minh Mỹ - Nhật Bản (và bên cạnh đó là liên minh Mỹ - Hàn Quốc) là cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ ở Đông Á.

Thứ tư, sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1949 đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chính sách của Mỹ ở châu Á. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc có ảnh hưởng rất lớn đối với quan hệ Nhật Bản - Mỹ. “Con bài” của Tưởng Giới Thạch thất bại đồng nghĩa với sự thất bại của Mỹ trong âm mưu biến Trung Quốc thành bức tường ngăn cản sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Điều đó buộc Mỹ phải tính toán lại chiến lược của mình và Nhật Bản trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong chính sách của Mỹ ở châu Á.

Để làm suy giảm ảnh hưởng của Trung Quốc, Mỹ đã sử dụng Nhật Bản như một công cụ kiềm chế Trung Quốc. Còn Nhật Bản cũng nhận thấy rằng, với vị trí địa chiến lược của mình, Nhật Bản có vai trò quan trọng trong quan hệ giữa Mỹ - Trung Quốc và đây là cơ hội có thể tận dụng để phát triển kinh tế. Điều này làm cho quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ phát triển mạnh mẽ.

Thứ năm, Chiến tranh Triều Tiên là nhân tố cực kỳ quan trọng để quan hệ đồng minh giữa Nhật Bản và Mỹ ra đời sớm hơn và quan hệ kinh tế phát triển mạnh mẽ hơn. Trong Chiến tranh Triều Tiên, Nhật Bản đóng vai trò là một hậu cứ quan trọng của Mỹ. “Chiến tranh Triều Tiên được ví như “ngọn gió thần” thổi vào nền kinh tế Nhật Bản. Điều quan trọng nhất dẫn đến sự phát triển vượt bậc của kinh tế Nhật Bản là nhờ nguồn ngoại tệ của Mỹ đổ vào nền kinh tế nước này để giải quyết các khoản chi tiêu của giới quân sự Mỹ - được gọi là thu nhập đặc biệt” (Phan Ngọc Liên - chủ biên, 1995, tr.236). Chính vì vậy, cuộc Chiến tranh Triều Tiên có tác động trực tiếp đến quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và Mỹ.

Thứ sáu, quan hệ an ninh, chính trị giữa Nhật bản và Mỹ là nền tảng cho quan hệ thương mại hai nước phát triển. Việc xác lập quan hệ đồng minh chính trị giữa Nhật Bản và Mỹ làm cho quan hệ hai nước gắn bó khăng khít. Mỹ tạo cho Nhật Bản cái ô bảo trợ hạt nhân để Nhật Bản yên tâm phát triển kinh tế. Đồng thời, mối quan hệ chính trị, an ninh giữa hai nước là đòn bẩy cho quan hệ kinh tế giữa hai bên. Là đồng minh chính trị, Mỹ giúp đỡ Nhật Bản hội nhập vào kinh tế thế giới, dành ưu tiên cho Nhật Bản trong hợp tác kinh tế. Vì vậy, quan hệ an ninh, chính trị là yếu tố cực kỳ quan trọng để thúc đẩy quan hệ kinh tế gắn bó hơn, phát triển mạnh mẽ hơn.

Thứ bảy, quan hệ thương mại hai nước phát triển xuất phát từ nhu cầu của Mỹ và Nhật Bản. Triển khai chiến lược toàn cầu và Chiến tranh lạnh, Mỹ có nhu cầu lớn về các loại hàng hóa phục vụ cho chiến tranh, các nhu yếu phẩm phục vụ cho sinh hoạt của binh lính, hàng tiêu dùng... Trong khi, Nhật Bản cần thị trường tiêu thụ hàng hóa và có thể đáp ứng yêu cầu hàng hóa từ Mỹ. Ngoài ra, trình độ kỹ thuật của Nhật Bản cũng đáp ứng được yêu cầu của Mỹ về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Đây cũng là cơ sở quan trọng để trao đổi thương mại giữa hai nước có cơ hội phát triển.

Như vậy, từ năm 1951 đến năm 1960, sự thay đổi của tình hình thế giới đã tác động đến quan hệ giữa Nhật Bản và Mỹ nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng. Sự xuất hiện những nhân tố mới đã tạo cơ sở để quan hệ kinh tế thương mại hai nước phát triển.

3. Quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ (1951-1960)

Từ năm 1951, sau khi Nhật Bản và Mỹ kí Hiệp ước Hòa bình San Francisco, cùng với sự phát triển của quan hệ chính trị, an ninh, quan hệ kinh tế hai nước cũng phát triển nhanh chóng. Với sự hỗ trợ đắc lực của Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh mẽ. Năm 1951, Nhật Bản phục hồi được mức sản xuất trước chiến tranh (1934-1936). Từ năm 1952, Nhật Bản bước vào thời kỳ phát triển nhanh (được gọi là thời kỳ phát triển “thần kỳ”) kéo dài đến năm 1973. Giai đoạn 1951-1960 gần như nằm trọn trong khoảng thời gian của sự phát triển “thần kỳ” đó.

3.1. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Mỹ phát triển nhanh chóng khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra

Chiến tranh Triều Tiên có sức ảnh hưởng rất lớn đến quan hệ Nhật Bản - Mỹ và đặc biệt là nền kinh tế Nhật Bản. Vì vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng, Chiến tranh Triều Tiên là “ngọn gió thần” hay “làn gió của Chúa” thổi vào nền kinh tế Nhật Bản. Bởi cuộc chiến tranh này cần một lượng lớn vật tư, nguyên liệu và Chính phủ Mỹ quyết định sẽ mua các mặt hàng này tại Nhật Bản. Do đó, Nhật Bản trở thành căn cứ hậu cần của Mỹ và những hàng hóa thiết yếu, các loại dịch vụ phục vụ cuộc Chiến tranh Triều Tiên đều do Nhật Bản cung cấp.

Bảng 1: Giá trị các đơn đặt hàng và dịch vụ của Mỹ dành cho Nhật Bản trong Chiến tranh Triều Tiên

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Hàng hoá	Dịch vụ
1950	229,995	98,927
1951	235,851	79,767
1952	305,543	188,785
1953	124,700	170,910

Nguồn: Nakamura Takafusa, 1998, tr.241

Có thể thấy rằng, từ năm 1950-1952, giá trị các đơn hàng và dịch vụ của Mỹ dành cho Nhật Bản không ngừng tăng. Giá trị hàng hóa đặc biệt được mua năm 1952 là 305,543 triệu USD tăng hơn 75,548 triệu USD so với năm 1951. Đơn đặt hàng dịch vụ năm 1952 là 188,785 triệu USD tăng gần gấp đôi so với năm 1950 là 98,927 triệu USD. Năm 1953, giá trị mua hàng hóa đặc biệt giảm xuống còn 124,700 triệu USD, do tháng 7/1953, Chiến tranh Triều Tiên kết thúc, nhu cầu về hàng hóa đặc biệt phục vụ cho chiến tranh giảm xuống. Đơn đặt hàng dịch vụ năm 1953 cũng có giảm nhưng vẫn ở mức cao 170,910 triệu USD, chỉ giảm so với năm 1952 nhưng vẫn gần gấp đôi so với năm 1950.

Ngoài các đơn đặt hàng là số ngoại tệ của Mỹ đổ vào Nhật Bản để giải quyết các khoản chi tiêu của giới quân sự Mỹ, bao gồm cả những chi tiêu của binh lính và gia đình họ ở Nhật Bản. Số tiền đó được gọi là khoản “thu nhập đặc biệt”. Trong suốt cuộc Chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã chi số tiền rất lớn cho khoản này. Nếu như hai năm đầu của chiến tranh (1950-1951), con số này là 592 triệu USD, thì năm 1952 và năm 1953 đã tăng lên lần lượt là 824 và 809 triệu USD (bằng 60-70% giá trị xuất khẩu của Nhật Bản). Những năm sau đó (1954-1956), Mỹ vẫn tiếp tục duy trì khoản này, dù con số có giảm nhưng hàng năm vẫn đạt trên 500 triệu USD. Bởi vậy, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản gọi chi tiêu

của Mỹ là “viện trợ thần thánh” và nói rằng tác động của Chiến tranh Triều Tiên đối với Nhật Bản là “tương đương với Kế hoạch Marshall ở châu Âu” (Aaron Forsberg, 2000, tr.84-85).

Khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, thị trường Nhật Bản đã phát triển bột phát, chủ yếu là do nhu cầu phục vụ chiến tranh. Giá trị hàng xuất khẩu vì thế đã tăng lên nhanh chóng.

Bảng 2: Chỉ số xuất, nhập khẩu của Nhật Bản và thu nhập đặc biệt (1950-1956)

Đơn vị tính: triệu USD

	1950	1951	1952	1953	1954	1955	1956
Xuất khẩu	820	1.355	1.273	1.270	1.629	2.011	2.501
Nhập khẩu	975	1.995	2.028	2.410	2.399	2.471	3.230
Thu nhập đặc biệt	-	592	824	809	597	557	595

Nguồn: Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh, 1991, tr.108

Các đơn đặt hàng của Mỹ “chẳng những mở ra thị trường tiêu thụ cho công nghiệp Nhật Bản vốn đang ở trong hoàn cảnh khốn đốn, mà còn giúp cho Nhật Bản thu được một số lớn ngoại tệ, từ đó kích thích sự khôi phục và phát triển của nền kinh tế Nhật Bản” (Từ Thiên Tân, Lương Chí Minh - chủ biên, 2002, tr.297).

Bên cạnh đó, những đơn đặt hàng của Mỹ cũng làm tăng giá bán buôn ở Nhật Bản. Một năm sau khi bắt đầu cuộc Chiến tranh Triều Tiên, giá bán buôn đã tăng vọt 47%. So sánh với Mỹ và Anh, mức tăng giá này của Nhật Bản cũng cao hơn (bảng 3).

Bảng 3: Tăng giá của Nhật Bản (so sánh với Mỹ, Anh) trong Chiến tranh Triều Tiên (lấy năm 1949 làm cơ sở)

Đơn vị tính: %

Năm	Giá bán buôn	Giá bán buôn của Mỹ	Giá bán buôn của Anh
1949	100	100	100
1950	118,2	104,5	102,4
1951	164,1	116,1	111,2
1952	167,3	112,9	111,2
1953	168,4	111,5	114,7

Nguồn: Yutaka Kosai, 1991, tr.130

Như vậy, Chiến tranh Triều Tiên có tác động rất lớn đến kinh tế Nhật Bản và quan hệ kinh tế Nhật Bản - Mỹ. Đây chính là nhân tố quan trọng nhất dẫn đến sự thay đổi của nền kinh tế Nhật Bản. Đồng thời, “cú hích” Chiến tranh Triều Tiên không những tạo cơ sở cho sự phát triển Nhật Bản mà còn tạo tiền đề cho quan hệ kinh tế giữa hai nước. Kết quả của chiến tranh là “Mỹ và Nhật Bản trở nên gần gũi hơn về mặt kinh tế” (Aaron Forsberg, 2000, tr.89).

3.2. Quan hệ kinh tế hai nước được tăng cường thông qua việc kí Hiệp định hợp tác, buôn bán và hàng hải ngày 2/4/1953, tại Tokyo

Theo Hiệp định, hai nước “mong muốn tăng cường mối quan hệ hòa bình và hữu nghị truyền thống đã có, khuyến khích các mối quan hệ kinh tế, văn hóa chặt chẽ hơn và nhận thức rõ những đóng góp có thể được thực hiện cho những mục đích này bằng cách thúc đẩy quan hệ thương mại cùng có lợi, khuyến khích đầu tư cùng có lợi” (Treaty of Friendship, 1953). Theo Hiệp định này, Nhật Bản và Mỹ sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho các cá nhân, doanh nghiệp hai bên hoạt động thương mại, như: tự do kinh doanh, được bảo đảm an ninh, tài sản, được hỗ trợ các thủ tục pháp lý và nhiều vấn đề liên quan khác.

Hiệp định hợp tác, buôn bán và hàng hải đánh dấu hai nước bình thường hóa quan hệ thương mại kể từ năm 1939, là cơ sở quan trọng nhất để phát triển quan hệ thương mại giữa hai bên. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu bước phát triển trong quan hệ kinh tế, tạo cơ chế cho việc đẩy mạnh hoạt động xuất, nhập khẩu giữa hai nước.

Trong chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Nhật Bản Yoshida Shigeru vào tháng 11/1954, lãnh đạo hai nước đã đạt được thỏa thuận chung về hợp tác kinh tế. Theo đó, Mỹ sẽ giúp đỡ Nhật Bản mở rộng ngoại thương và cân bằng quan hệ kinh tế đối ngoại. Mỹ sẽ bán cho Nhật Bản các mặt hàng nông nghiệp, thực hiện một chương trình tăng năng suất cho các lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, Mỹ sẽ hỗ trợ tài chính để Nhật Bản cải thiện kinh tế trong nước cũng như phát triển kinh tế khu vực...

Tại chuyến thăm Mỹ vào tháng 6/1957, Thủ tướng Nhật Bản Kishi Nobusuke đã cùng Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower thảo luận nhiều vấn đề về quan hệ kinh tế giữa hai nước. Hai nhà lãnh đạo khẳng định không chỉ mong muốn duy trì quan hệ thương mại ở mức cao mà còn đẩy mạnh quan hệ chặt chẽ trên các lĩnh vực kinh tế khác. Thủ tướng Kishi Nobusuke bày tỏ lo ngại khi Mỹ có động thái hạn chế nhập khẩu và khẳng định tầm quan trọng hàng đầu của thị trường Mỹ đối với thương mại Nhật Bản. Trong khi đó, Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower khẳng định, Chính phủ Mỹ sẽ duy trì chính sách truyền thống về thương mại ở mức độ cao mà không có những hạn chế tùy tiện và không cần thiết với Nhật Bản. Tổng thống bày tỏ hy vọng về việc dỡ bỏ các hạn chế của địa phương đối với các sản phẩm của Nhật Bản (Joint communique of Japanese Prime Minister Kishi and U.S. President Eisenhower issued on June 21, 1957).

Với sự giúp đỡ của Mỹ, cùng với chính sách thích hợp của Chính phủ Nhật Bản, nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1951-1960 phát triển nhanh chóng. Hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều chuyển biến. Giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản trong giai đoạn này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản (1951-1960)

Đơn vị tính: 1.000 Yên

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1951	488.776.775	737.241.298
1952	458.243.197	730.351.682
1953	458.943.408	867.469.443
1954	586.525.032	863.785.437
1955	723.815.976	889.714.970
1956	900.229.011	1.162.704.360
1957	1.028.886.636	1.542.090.900
1958	1.035.561.686	1.091.924.896
1959	1.244.337.203	1.295.816.732
1960	1.459.633.161	1.616.807.363

Nguồn: Ministry of Finance Japan, 1950

Có thể thấy, giá trị xuất khẩu của Nhật Bản tăng đều hàng năm, từ hơn 488 tỷ Yên năm 1951, tăng lên gần 1.000 tỷ Yên năm 1956 và gần 1.500 tỷ Yên năm 1960. Nhập khẩu cũng tăng nhanh, từ hơn 737 tỷ Yên năm 1951 lên hơn 1.162 tỷ Yên năm 1956 và đạt hơn 1.616 tỷ Yên năm 1960. Sau khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc, mặc dù thị trường thương mại của Nhật Bản được đa dạng hoá (với các nước phương Tây, Đông Nam Á, Đài Loan và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa...), nhưng trao đổi thương mại Nhật Bản - Mỹ vẫn chiếm ưu thế.

Trong giai đoạn 1951-1960, quan hệ thương mại Nhật Bản và Mỹ đạt được nhiều thành tựu và không ngừng phát triển. Trước hết, hai nước đã có những biện pháp để thúc đẩy xuất khẩu.

Ngay từ tháng 12/1949, Nhật Bản ban hành Luật trao đổi với nước ngoài và kiểm soát ngoại thương (FEFTCL - Foreign Exchange and Foreign Trade Control Law), chấm dứt tình trạng tất cả các mặt hàng xuất khẩu đều phải được cấp giấy phép. Theo quy định của FEFTCL, ngoại trừ một số mặt hàng được chỉ định (như những mặt hàng có tính chất chiến lược, những mặt hàng khan hiếm...), Bộ Tài chính Nhật Bản sẽ kiểm soát xuất khẩu để điều chỉnh quan hệ thương mại với các nước, còn lại, xuất khẩu được phép tự do. Trong quan hệ thương mại với các nước, Nhật Bản chủ trương ưu tiên cho việc xuất khẩu sang những quốc gia sử dụng giao dịch bằng đồng USD, không khuyến khích xuất khẩu hàng hóa sang khu vực đồng Bảng Anh. Chính sách khuyến khích xuất khẩu đã có tác động lớn đối với quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Mỹ.

Trong khi khuyến khích xuất khẩu, Nhật Bản lại chủ trương kiểm soát nhập khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu phải được cấp giấy phép. Giấy phép nhập khẩu quy định số lượng tối đa cho hàng hóa nhập khẩu tổng thể cũng như riêng lẻ. Việc cấp giấy phép này khá dễ dàng cho nhiều mặt hàng như thực phẩm, nguyên liệu thô và máy móc thiết bị cụ thể, nhưng khá khó khăn đối với hàng tiêu dùng, đặc biệt là những hàng xa xỉ (Shinji Takagi, 1996). Các thủ tục nhập khẩu đều do Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế của Nhật Bản (MITI) quản lý.

Về phía Mỹ, Mỹ đã thúc ép Nhật Bản duy trì các biện pháp kiểm soát thương mại với khối các nước XHCN, thực thi kiểm soát chất lượng đối với các sản phẩm xuất khẩu. Ở một góc độ nào đó mà nói, chính sách của Mỹ đã góp phần định hình nền kinh tế Nhật Bản và các mô hình tương tác của Nhật Bản với thế giới bên ngoài. Trong giai đoạn này, quan hệ thương mại giữa hai nước là “quan hệ giữa người bảo trợ và người được bảo trợ, trong đó Mỹ đã dành cho Nhật Bản sự ủng hộ và bảo vệ một cách đơn phương như một người bảo trợ có quyền lực và đã giúp Nhật Bản đi vào cộng đồng quốc tế” (Trần Quang Minh, 2002, tr.42).

Chính vì vậy, mặc dù Quốc hội Mỹ nhiều lần tranh cãi về những ưu đãi kinh tế của Mỹ đối với Nhật Bản, nhưng nhìn chung, Mỹ vẫn dành cho Nhật Bản nhiều ưu đãi trong quan hệ thương mại. Sau khi Nhật Bản tham gia vào Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), Mỹ có nhiều thuận lợi trong triển khai quan hệ thương mại với Nhật Bản. Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower Eisenhower “đã thúc ép Nhật Bản tăng cường tiếp cận thị trường Mỹ và trở thành thành viên của GATT, định hướng lại hoạt động ngoại thương của Nhật Bản về phía Tây và gắn kết Nhật Bản với nền kinh tế Mỹ” (Aaron Forsberg, 2000, tr.4).

Từ năm 1951-1960, hai bên đã triển khai các hoạt động xuất nhập khẩu. Số liệu cụ thể về cán cân thương mại của Mỹ với Nhật Bản được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5: Cán cân thương mại của Nhật Bản với Mỹ (1951-1960)

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Cán cân
1951	601	205	396
1952	633	229	404
1953	686	262	424
1954	693	279	414
1955	683	432	251
1956	998	558	440
1957	1.319	601	718
1958	987	666	321
1959	1.079	1.029	50
1960	1.447	1.149	298

Nguồn: Aaron Forsberg, 2000, tr.10.

Trong quan hệ thương mại giữa hai nước, nhập khẩu của Nhật Bản đến Mỹ hàng năm luôn lớn hơn chiều ngược lại và giá trị tăng liên tục: từ 601 triệu USD (năm 1951) lên 1.319 triệu USD (năm 1957) và 1.447 triệu USD (năm 1960). Trong khi đó, ở chiều ngược lại, giá trị tuy còn khiêm tốn nhưng vẫn tăng liên tục: từ 205 triệu USD (năm 1951) lên 718 triệu USD (năm 1957) và 1.149 triệu USD (năm 1960). Nhìn vào số liệu nói trên có thể thấy, trong quan hệ với Mỹ, Nhật Bản là nước nhập siêu. Điều này cũng dễ hiểu và nằm trong tình trạng chung của nền kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1951-1960, đặc biệt từ năm 1950-1956 thì giá trị nhập khẩu của Nhật Bản luôn lớn hơn giá trị xuất khẩu (bảng 4).

Ngay cả giai đoạn 1951-1953, khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, các đơn đặt hàng của Mỹ đổ vào Nhật Bản rất lớn thì giá trị nhập khẩu của Nhật Bản vẫn lớn hơn rất nhiều giá trị xuất khẩu (bảng 2).

Tuy nhiên, cán cân ngày càng nhỏ dần. Năm 1951, cán cân nhập khẩu so với xuất khẩu Nhật Bản là 396 triệu USD. Năm 1960, cán cân nhập khẩu so với xuất khẩu của Nhật Bản là 298 triệu USD. Năm 1951, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản lớn hơn giá trị xuất khẩu là 2,93 lần, năm 1956 lớn hơn 1,78 lần, đến năm 1961 chỉ còn lớn hơn 1,25 lần. Điều này cho thấy, nhập siêu của Nhật Bản ngày càng giảm, giá trị xuất khẩu của Nhật Bản vào Mỹ ngày càng tăng. Không chỉ cán cân thương mại với Mỹ dần cân bằng trong những năm 1956-1960, cán cân thương mại chung của Nhật Bản cũng dần cân bằng (bảng 4). Điều đó chứng tỏ, kinh tế Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ trở thành đối tác thực sự của Mỹ và trở thành quốc gia lớn mạnh xuất khẩu hàng hóa ngày càng nhiều sang Mỹ nói riêng và sang các thị trường khác nói chung.

Có thể khẳng định, những năm đầu giai đoạn 1951-1960, Nhật Bản mới ra khỏi chiến tranh, kinh tế Nhật Bản còn gặp nhiều khó khăn và phải nhập khẩu lớn từ các thị trường trên thế giới, đặc biệt từ Mỹ. Nhưng chỉ sau gần một thập niên, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển kinh tế, hàng hóa của Nhật Bản đã đi vào thị trường Mỹ ngày càng nhiều và đứng vững được tại thị trường Mỹ. Một phần do chất lượng hàng hóa đáp ứng được với sự khó tính của thị trường Mỹ, mặt khác do sự ưu ái của Mỹ với Nhật Bản trong giai đoạn này.

Trong tương quan xuất nhập khẩu giữa Nhật Bản với các khu vực trên thế giới thì quan hệ thương mại Nhật Bản và Mỹ rất nổi bật.

Bảng 6: Khối lượng xuất nhập khẩu của Nhật Bản với Mỹ và các khu vực năm 1950, 1955, 1960.

Đơn vị: triệu Yên

Khu vực	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	1950	1955	1960	1950	1955	1960
Mỹ	64.547	161.732	389.837	150.565	278.021	556.334
Châu Á	137.931	303.460	540.325	113.587	325.421	506.550
Châu Âu	35.893	74.086	178.200	13.871	62.999	161.442
Nam Mỹ	11.166	53.533	64.657	14.172	37.432	52.109
Châu Phi	26.554	74.009	126.637	9.454	22.664	59.002
Châu Úc	10.789	27.181	71.763	30.389	73.569	145.955

Nguồn: Aaron Forsberg, 2000, tr.18, 20

Nhìn vào bảng trên, có thể thấy, xuất khẩu của Nhật Bản tới Mỹ các năm 1950, 1955, 1960 lớn hơn rất nhiều so với châu Âu, Nam Mỹ, châu Phi và châu Úc (mỗi châu lục lại có rất nhiều quốc gia). Giá trị xuất khẩu của Nhật Bản tới Mỹ chỉ đứng sau châu Á. Còn về nhập khẩu, Mỹ là quốc gia mà Nhật Bản nhập khẩu nhiều nhất so với các khu vực khác. So với châu Á, năm 1950, Nhật Bản nhập khẩu nhiều hơn 37.128 triệu Yên, năm 1960 hơn 49.784 triệu Yên. Chỉ có năm 1955 là thấp hơn 47.400 triệu Yên.

Năm 1954, Nhật Bản vượt qua Philippines để trở thành nhà xuất khẩu hàng hóa lớn nhất ở Đông Á sang Mỹ. Đến năm 1957, Nhật Bản đã xuất khẩu hơn một nửa tổng số hàng hóa Đông Á; năm 1960 tỷ lệ này lên đến 55%. Bốn quốc gia có kim ngạch thương mại với Mỹ lớn nhất là Nhật Bản, Malaysia/ Singapore, Indonesia và Philippines, chiếm gần 90% kim ngạch nhập khẩu của Đông Á sang Mỹ và nhận 95% xuất khẩu của Mỹ (John Christopher Traylor, 1987, tr.25).

Điều này cho thấy sự khăng khít trong quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Mỹ cũng như tầm quan trọng của Mỹ đối với nền kinh tế Nhật Bản. Chính phủ Mỹ cũng muốn gia tăng quan hệ thương mại với Nhật Bản để loại bỏ khả năng nền kinh tế Nhật Bản bị tác động từ phía Trung Quốc đại lục hoặc khối cộng sản. Ngoài ra, Mỹ cũng tạo điều kiện cho Nhật Bản gia nhập thị trường GATT, nhưng hoạt động ngoại thương của Nhật Bản vẫn xoay quanh trục kinh tế song phương là chủ yếu. Chính vì vậy, cả hai chính phủ đã can thiệp vào thị trường theo những cách không phù hợp với các nguyên tắc của thương mại tự do.

Nhật Bản xuất khẩu đến Mỹ chủ yếu là những mặt hàng thế mạnh của mình như: hàng dệt may, bông, lúa mì, than đá, quặng sắt, thịt bò... Trong đó, hàng dệt may là sản phẩm chủ lực được xuất khẩu sang Mỹ với số lượng lớn, thậm chí gây nên sự phản đối của các nhà sản xuất hàng dệt may ở Mỹ.

Nhật Bản nhập khẩu từ Mỹ những mặt hàng mà trong nước thiếu hoặc cần thiết cho việc phục hồi và phát triển kinh tế như: thiết bị kỹ thuật, năng lượng, đồ quân sự, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, hoá chất, sản phẩm chế tạo... Mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Nhật Bản là thiết bị kỹ thuật. Tính từ năm 1950-1974, Nhật Bản nhập khẩu kỹ thuật lên tới 15.289 vụ, trong đó năm 1950 có 27 vụ và năm 1970 là 1.572 vụ, tăng 58 lần, gần 70% là nhập từ Mỹ, hơn 10% từ Tây Đức (Lưu Ngọc Trinh, 1998, tr.241). Những hợp đồng nhập kỹ thuật chủ yếu liên quan đến các ngành chế tạo máy, hoá chất, luyện kim,... Từ các sản phẩm nhập khẩu đó, Nhật Bản đã nỗ lực đổi mới, nâng cao, biến chúng thành kỹ thuật riêng, qua đó đóng góp vào tiến bộ khoa học và kỹ thuật của nhân loại.

Nhờ nhập kỹ thuật và phương pháp sản xuất hiện đại của nước ngoài nên Nhật Bản đã đẩy nhanh tốc độ phát triển nhiều ngành công nghiệp mới, làm cơ cấu công nghiệp thay đổi sâu sắc theo chiều hướng có lợi cho việc đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế. Việc nhập khẩu kỹ thuật còn giúp Nhật Bản nhanh chóng nâng cao năng suất lao động xã hội. Theo các nhà kinh tế Nhật Bản, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm từ năm 1955-1966 ở Nhật Bản là 9,4% (Lưu Ngọc Trinh, 1998, tr.242).

Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu to lớn, trong quan hệ thương mại song phương Nhật Bản và Mỹ vẫn có những vướng mắc. Với mong muốn dần dần thoát khỏi sự chi phối từ Mỹ, Nhật Bản chủ trương xây dựng nền kinh tế mang nặng tính dân tộc, bảo hộ các ngành sản xuất đang còn nhỏ bé của mình nên đã đề ra một số biện pháp bảo hộ kinh tế trong nước, hạn chế nhập khẩu. Trong khi đó, giới kinh doanh ở Mỹ luôn đòi hỏi sự bình đẳng trong kinh doanh, xem Nhật Bản như các đối tác kinh tế khác của Mỹ, không có sự ưu ái như Chính phủ Mỹ vẫn làm. “Cuộc chiến” thương mại giữa hai nước xuất hiện trong những năm 1958-1960 khi nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ phát triển rất cao và Mỹ trở thành thị trường nước ngoài quan trọng nhất của Nhật Bản. Xung đột

thương mại xuất hiện trong nhiều ngành, nhất là ngành dệt may. Điều đó buộc hai nước phải ký một thỏa thuận 5 năm về hạn chế xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ (Akira Iriye, Robert A. Wampler (Edited), 2001).

Bên cạnh đó, yếu tố chính trị cũng tác động sâu sắc đến quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ. Điều đó được chứng minh bằng việc Mỹ không ủng hộ Nhật Bản phát triển ngoại thương với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở cấp độ nhà nước. Mỹ cũng nỗ lực chống lại việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và khối cộng sản cản trở việc Nhật Bản tiếp cận thị trường Mỹ. Chính vì vậy, mặc dù Nhật Bản, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và các nước XHCN rất gần gũi về địa lý, nhưng hoạt động thương mại bị hạn chế nhiều. Nhật Bản “mặc dù không nhiệt tình, nhưng đã tuân theo sự chỉ đạo của Mỹ về chính sách Trung Quốc và duy trì các hạn chế thương mại với khối cộng sản” (Aaron Forsberg, 2000, tr.200).

4. Kết luận

Trong giai đoạn 1951-1960, với quan hệ chính trị, an ninh phát triển, quan hệ thương mại Nhật Bản - Mỹ đạt được nhiều thành tựu. Điều này được thể hiện trong những chính sách kinh tế thương mại của Nhật, Mỹ; trong các hiệp định hợp tác kinh tế thương mại; trong cán cân thương mại giữa hai nước. Các chỉ số thương mại không ngừng tăng lên từ năm 1951-1960 là minh chứng rõ nét cho mối quan hệ này.

Sau khi kết thúc mối quan hệ chiếm đóng và thiết lập quan hệ đồng minh, Nhật Bản đóng vai trò như một nơi cung cấp hàng hóa, nhu yếu phẩm phục vụ chiến tranh. Tuy nhiên, từ năm 1953, khi hai nước ký Hiệp định hợp tác, buôn bán và hàng hải, mối quan hệ kinh tế thương mại đã phát triển lên một tầm cao mới, yếu tố thương mại hai bên cùng có lợi đã được nhắc đến và hoạt động xuất nhập khẩu được ưu tiên phát triển. Các chỉ số về cán cân thương mại của Mỹ với Nhật Bản, khối lượng xuất nhập khẩu của Nhật Bản với Mỹ thể hiện điều đó. Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới Mỹ lớn hơn rất nhiều đến các khu vực khác. Ngoài ra, Mỹ còn giúp Nhật Bản tham gia vào tổ chức kinh tế quốc tế, bảo vệ nền kinh tế Nhật Bản trước ảnh hưởng của Trung Quốc và khối cộng sản. Mỹ luôn dành cho Nhật Bản những ưu ái trong những chính sách của mình. Vào những năm cuối giai đoạn 1951-1960, càng ngày Nhật càng bình đẳng hơn trong quan hệ với Mỹ, đặc biệt là quan hệ thương mại.

Trong quan hệ thương mại giữa hai nước giai đoạn này, Mỹ đóng vai trò quan trọng giúp Nhật Bản phát triển kinh tế. Mỹ như một người bảo trợ, giúp Nhật Bản tham gia vào cộng đồng quốc tế, dành cho Nhật Bản những ưu tiên lớn trong những chính sách kinh tế của mình. Mỹ là thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu và là quốc gia đầu tư lớn nhất đến Nhật Bản. Ngoài ra, Mỹ còn dành cho Nhật Bản nhiều khoản viện trợ và cho vay, giúp kinh tế Nhật Bản phát triển. Điều đó đã góp phần quan trọng làm nên sự phát triển “thần kỳ” của kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1951-1960.

Tuy nhiên, trong quan hệ kinh tế giữa hai nước, Nhật Bản không thụ động, mà ngược lại, thật sự đóng vai trò chủ động. Nhật Bản tận dụng triệt để sự giúp đỡ của Mỹ để phát triển kinh tế và nhanh chóng vươn lên trở thành một quốc gia hùng mạnh về kinh tế.

Quan hệ chính trị - an ninh đã tác động không nhỏ đến quan hệ kinh tế thương mại Nhật - Mỹ. Quan hệ đó đã tạo cho Nhật Bản ô bảo trợ hạt nhân của Mỹ, tạo cơ hội cho Nhật Bản tập trung phát triển kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu về quan hệ kinh tế thương mại, quan hệ Nhật - Mỹ cũng có những khó khăn không thể tránh khỏi, đó là xung đột, chiến tranh thương mại trong những năm 1958-1960. Điều này là tất yếu, là xu thế của sự phát triển và thể hiện bản chất của mối quan hệ Nhật Bản và Mỹ ở giai đoạn này. Quan hệ hai nước chuyển biến nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai do tình hình thế giới thay đổi, chiến lược của Mỹ thay đổi. Nhật Bản trở thành công cụ để Mỹ thực hiện chiến lược toàn cầu ở châu Á - Thái Bình Dương. Quan hệ kinh tế thương mại hai nước thay đổi và phát triển nhanh chóng do nhu cầu của hai bên, Mỹ cần hàng hóa để phục vụ chiến tranh, phục vụ cho chiến lược của mình, Nhật Bản cần phát triển kinh tế. Nhưng khi kinh tế Nhật Bản lớn mạnh và chiến tranh ở Triều Tiên, chiến tranh Đông Dương,... kết thúc, Nhật Bản trở thành đối thủ cạnh tranh của Mỹ nên xung đột thương mại là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, bản chất của quan hệ kinh tế thương mại Nhật - Mỹ là thực dụng, lợi dụng lẫn nhau để đạt mục đích. Chắc chắn quan hệ kinh tế thương mại Nhật - Mỹ sẽ còn phát triển lâu dài bởi trong quan hệ này đáp ứng được nguyên tắc hợp tác hai bên cùng có lợi, cả Nhật Bản và Mỹ đều đạt được những lợi ích mà chính họ mong muốn.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Quang Minh (2002), *Vài nét về quan hệ thương mại Nhật - Mỹ, 1955-1985*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 3.
2. Phan Ngọc Liên (chủ biên) (1995), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
3. Từ Thiên Tân, Lương Chí Minh (chủ biên) (2002), *Lịch sử thế giới, tập 6: Thời đương đại (1945-2000)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Anh Thái (2006), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản những bước thăng trầm trong lịch sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Aaron Forsberg (2000), *America and the Japanese Miracle: The Cold War Context of Japan's Postwar Economic Revival, 1950-1960*, Chapel Hill and London: University of North Carolina Press.
7. Aaron Forsberg (2000), *America and the Japanese Miracle - The Cold War Context of Japan's Postwar Economic Revival, 1950-1960*, The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London, p.4.
8. Akira Iriye, Robert A. Wampler (Edited) (2001), *Partnership: The United States and Japan, 1951-2001*, Kodansha International, Tokyo, New York, London; p.205.
9. John Christopher Traylor (1987), *American business and United States foreign economic policy in East Asia, 1953-1960*, Master thesis, The University of Arizona, p.25.
10. Shinji Takagi (1996), *The Japanese System of Foreign Exchange and Trade Control, 1950-1964*, The conference Micro-economic Reform and Deregulation in Japan, Columbia University on March 22-23, p.9.
11. 米関係資料集 1 9 4 5 - 1 9 6 0 (Tư liệu quan hệ Nhật - Mỹ 1945 - 1960), *Joint communique of Japanese Prime Minister Kishi and U.S. President Eisenhower issued on June 21, 1957*, <https://worldjpn.grips.ac.jp/documents/texts/JPUS/19570621.D1E.html>, truy cập ngày 10/9/2021.
12. *Treaty of Friendship, Commerce, and Navigation between the United States and Japan, 1953*; https://tcc.export.gov/Trade_Agreements/All_Trade_Agreements/exp_005539.asp, truy cập ngày 10/9/2021.